



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**D T H O**

**QCVN .....:2018/BNNPTNT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
THÀNH PHẦN NHẬP DÙNG TRONG NUÔI THỦY SẢN - YÊU CẦU AN TOÀN  
THỰC PHẨM**

*National technical regulation  
Compound feed for aquaculture - Technical requirements for food safety*

**HÀ NỘI - 2018**

## **L i n ớ i u**

QCVN ..... : 2018/BNNPTNT do H ầ c v i n Nông nghi ầ p Vi t Nam biên so n, T ầ ng c ầ c Th ầ y s ầ n ầ ngh , V ầ Khoa h ầ c, Công ngh ầ và Môi tr ầ ng trình duy t và ầ c ban hành theo Thông t ầ s .../2018/TT-BNNPTNT ngày ầ tháng ầ n m 2018 ầ a B Nông nghi ầ p và Phát tri ầ n nông thôn.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
**THÀNH PHẦN NHẬP DÙNG TRONG NUÔI THỦY SẢN – YÊU CẦU AN TOÀN**  
**THÀNH PHẦN**

*National technical regulation*  
*Compound feed for aquaculture - Technical requirements for food safety*

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi áp dụng**

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu an toàn thành phần và mức giới hạn tối đa cho phép cho từng chỉ tiêu trong thành phần nhập dùng trong nuôi thủy sản tại Việt Nam.

**1.2. Đối tượng áp dụng**

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan sản xuất; xuất khẩu; nhập khẩu; kinh doanh và sử dụng thành phần nhập dùng trong nuôi thủy sản làm thành phần cho con giống.

1.2.2. Quy chuẩn này không áp dụng cho:

- a. Nguyên liệu sản xuất thành phần nuôi thủy sản, dùng làm thành phần, bao gồm vitamin và khoáng chất;
- b. Thành phần nuôi thủy sản, dùng làm thành phần;
- c. Thành phần thức ăn nuôi thủy sản, dùng làm thành phần;
- d. Thành phần các loại nuôi thủy sản, không dùng làm thành phần

**1.3. Tài liệu viện dẫn:**

1.3.1. TCVN 4325:2007 (ISO 6497:2002), Thành phần chôn nuôi - Lỵ mủ.

1.3.2. TCVN 6952:2001 (ISO 9498:1998), Thành phần chôn nuôi - Chuẩn biomethan.

1.3.3. TCVN 6953:2001, Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 trong thành phần nhập dùng - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu suất cao (HPLC)

1.3.4. Phương pháp xác định hàm lượng hóa chất, kháng sinh, hàm lượng hooc môn chuyên biệt và hooc môn tổng hợp, trong thành phần nhập dùng, dùng trong nuôi thủy sản, theo phương pháp của phòng kiểm nghiệm quốc gia BNN&PTNT thành phần.

**1.4. Ghi chú thích:**

Trong quy chuẩn này các thuật ngữ định nghĩa như sau:

1.4.1. Mối nguy gây mất an toàn thành phần: là các tác nhân vật lý, hóa học và sinh học có khả năng gây hại cho sức khỏe người sử dụng

1.4.2. Giới hạn tối đa cho phép (MRL): là giá trị ngưỡng vượt ngưỡng tối đa gây mất an toàn thực phẩm, nếu vượt quá giá trị này, thì thực phẩm không an toàn

1.4.3. Thực phẩm an toàn: là thực phẩm không chứa các mối nguy vật lý, hóa học và sinh học gây hại cho sức khỏe con người

1.4.4. Thực hành nhốt nhốt trong nuôi trồng thủy sản: là hình thức nuôi trồng thủy sản theo công thức xác định, mà bỏ các chất dinh dưỡng duy trì sức khỏe và sản xuất cá năng suất thủy sản

1.4.5. Thực hành nhốt nhốt trong nuôi trồng thủy sản: là thực hành nhốt nhốt cá, nhốt nhốt các loài thủy sản khác

1.4.6. Thực hành nhốt nhốt: là thực hành nhốt nhốt cá, nhốt nhốt các loài thủy sản khác

1.4.7. Kiểm tra thực nghiệm xuyên: là kiểm tra theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hành nhốt nhốt trong nuôi trồng thủy sản

1.4.8. Dự hiện tượng: là việc phát hiện bệnh tật trong các trường hợp sau:

- a. Vết bệnh tiêu chuẩn các;
- b. Kho chứa nguyên liệu và thành phẩm các;
- c. Bệnh tật nào các

cho thấy các sản phẩm không được phép nêu từ khoản 2,3,4,5 mục 2.1 của quy chuẩn này, sản xuất thực hành nhốt nhốt trong nuôi trồng thủy sản

## 2. QUY NHIỆM THUẬT

### 2.1. Chỉ tiêu an toàn thực phẩm

Các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, mức giới hạn tối đa cho phép (MRL) và phương pháp kiểm nghiệm ngưỡng vượt ngưỡng chỉ tiêu của thực hành nhốt nhốt trong nuôi trồng thủy sản, quy định như sau:

	CHỈ TIÊU	Giới hạn tối đa cho phép (MRL)	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị kiểm tra
1.	Aflatoxin B1	Không lớn hơn 10mg/g	TCVN 6953:2001	Kiểm tra thực nghiệm xuyên, theo quy định
2.	Hóa chất, kháng sinh	Theo quy định của pháp luật	Theo phương pháp phòng kiểm nghiệm của Bộ NN&PTNT	Kiểm tra khi có dự hiện tượng sản xuất thực hành nhốt nhốt hóa chất, kháng sinh vào thực hành nhốt nhốt cho thủy sản
3.	Hooc môn chuyển	Không cho phép	Theo phương pháp	Kiểm tra về loài nuôi

	gi i 17 Alfa methyltestosteron		pháp c a phòng ki m nghi m c B NN&PTNT ch nh	c n s d ng k thu t chuy n gi i và có d u hi u nghi ng c s s n xu t th c n ã tr n hooc môn chuy n gi i 17 Alfa methyltestosteron vào th c n h n h p cho th y s n
4.	Hooc mon kích thích t ng tr ng: nhóm Steroid	Không cho phép	Theo ph ng pháp c a phòng ki m nghi m c B NN&PTNT ch nh	Ki m tra khi có d u hi u nghi ng c s s n xu t th c n ã tr n hooc mon nhóm steroid vào th c n h n h p cho th y s n
5.	Các lo i kháng sinh kích thích t ng tr ng: monensin sodium; salinomycin sodim; alyvamicin; flavophospholipol kích thích t ng tr ng	Không cho phép	Theo ph ng pháp c a phòng ki m nghi m c B NN&PTNT ch nh	Ki m tra khi có d u hi u nghi ng c s s n xu t th c n ã tr n hooc mon nhóm steroid vào th c n h n h p cho th y s n

## 2.2. Bao gói, ghi nhãn và b o qu n th c n h n h p dùng trong nuôi th y s n

### 2.2.1. Bao gói

C s s n xu t th c n ph i bao gói s n ph m th c n h n h p dùng trong nuôi th y s n trong bao bì không gây c cho s n ph m, b o v c ch t l ng s n ph m và tránh c nguy c lây nhi m m i nguy gây m t an toàn th c ph m t bên ngoài vào s n ph m

### 2.2.2. Ghi nhãn

C s s n xu t th c n h n h p dùng trong nuôi th y s n ph i th c hi n ghi nhãn trên bao bì s n ph m theo quy nh t i thông t s 43/2017/N -CP, ngày 4 tháng 4 n m 2017 c a c a Chính ph , bao g m các ch tiêu an toàn th c ph m nêu trong b ng c a m c 2.1, c a quy chu n này.

### 2.2.3. B o qu n và v n chuy n

C s s n xu t th c n ph i có kho chuyên d ng b o qu n th c n nh m b o v ch t l ng s n ph m, tránh lây nhi m m i nguy gây m t an toàn th c ph m t ngoài vào s n ph m

i lý phân ph i, c s nuôi th y s n ph i có n i riêng bi t ch a th c n h n h p dùng cho th y s n, m b o th c n không b ng v t gây h i phá ho i, không b m, m c và không b lây nhi m m i nguy gây m t an toàn th c ph m t bên ngoài vào s n ph m

Th c n h n h p dùng trong nuôi th y s n ph i c v n chuy n b ng ph ng ti n phù

h p, tránh c m a, n ng

### **3. QUY NH V QU NLÝ**

#### **3.1. Công b h p quy**

3.1.1. C s s n xu t th c n h n h p dùng trong nuôi th y s n ph i th c hi n công b h p quy i v i th c n h n h p theo quy nh c a Ngh nh s 39/2017/BNNPTNT ngày 4/4/2017 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn và v n b n pháp lu t hi n hành

3.1.2. H s công b h p quy g i S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, n i c s ho t ng s n xu t th c n h n h p dùng cho th y s n

#### **3.2. Giám sát, x lý vi ph m**

3.2.1. T ng c c th y s n, tr c thu c B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn; Chi c c Th y s n, tr c thu c S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng ch u trách nhi m t ch c ki m tra, thanh tra vi c th c hi n Quy chu n này

3.2.2. Vi c thanh tra, ki m tra và x lý vi ph m ph i tuân th theo quy nh pháp lu t hi n hành.

#### **3.3. T ch c th c hi n**

3.3.1. Các c quan, t ch c, cá nhân có ho t ng liên quan n s n xu t; xu t kh u; nh p kh u; kinh doanh và s d ng th c n h n h p dùng trong nuôi th y s n t i Vi t Nam có trách nhi m tuân th các quy nh c a Quy chu n này.

3.3.2. B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn giao T ng c c th y s n, các S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng ph bi n, h ng d n, ki m tra, thanh tra vi c th c hi n Quy chu n này.

3.3.3. M i b sung, s a i ho c thay th Quy chu n này, do B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn công b b ng v n b n

**PH L C 1**

**Danh m c hóa ch t, kháng sinh c s s n xu t th c n không c phép tr n vào th c n h n h p dùng cho th y s n**

TT	Hóa ch t, kháng sinh	Chú thích
<b>A.</b>	<b><i>Các lo i hóa ch t, kháng sinh c m s d ng:</i></b>	
1.	Aristolochia spp và các ch p h m t chúng	C s s n xu t th c n h n h p và ng i nuôi không c s d ng các hóa ch t, kháng sinh này.
2.	Chloramphenicol (CAP)	
3.	Chloroform	
4.	Chlorpromazine	
5.	Colchicine	
6.	Dapsone	
7.	Dimetridazole	
8.	Metronidazole	
9.	Nitrofurantoin bao g m Furazolidone (Ntr)	
10.	Ronidazole	
11.	Green Malachite (MG)	
12.	Ipronidazole	
13.	Các Nitroimidazole khác	
14.	Clenbuterol	
15.	Diethylstilbestrol (DES)	
16.	Glycopeptides	
17.	Trichlorfon (Dipterex)	
18.	Gentian Violet (Crystal violet)	
19.	Trifluralin	
20.	Cypermethrin	
21.	Deltamethrin	
22.	Enrofloxacin	
23.	Ciprofloxacin	
24.	Nhóm Fluoroquinolones	
<b>B.</b>	<b><i>Các lo i hóa ch t, kháng sinh c phép s d ng tr b nh cho th y s n nuôi</i></b>	
	Theo danh m c hóa ch t, kháng sinh cho phép dùng tr b nh cho th y s n nuôi, do B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn công b hàng n m.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. C s s n xu t th c n không c phép tr n vào th c n</li> <li>2. Ng i nuôi c phép dùng tr b nh cho th y s n nuôi theo n c a Bác s ng y</li> </ol>

